

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 548 /CBTT-XNK

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2013

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên Doanh nghiệp: Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex)

Mã chứng khoán: AGM

Trụ sở chính: Số 01, Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 076. 3842625

Fax: 076. 3843239

Email: rice@angimex.com.vn

Website: www.angimex.com.vn.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Văn Tiên**

Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Số 01, Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 076. 3844920

Fax: 076. 3843239

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Định kỳ
 Theo yêu cầu Thông tin khác

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý III năm 2013.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2013 tại đường dẫn www.angimex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số: B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.474.774.647	869.562.016.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	225.423.093.422	575.800.028.914
1. Tiền	111		2.163.093.422	58.225.028.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.260.000.000	517.575.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.060.000.000	40.371.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.060.000.000	40.371.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	6	26.260.617.596	35.060.899.679
1. Phải thu khách hàng	131		22.748.728.415	23.686.330.469
2. Trả trước cho người bán	132		4.129.528.371	10.781.596.460
3. Các khoản phải thu khác	138		146.489.000	1.148.616.750
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(764.128.190)	(555.644.000)
IV. Hàng tồn kho	140	7	229.272.114.462	217.240.339.136
1. Hàng tồn kho	141		229.272.114.462	217.521.994.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(281.655.363)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	1.458.949.167	1.089.748.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		379.772.727	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		278.961.405	608.207.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		800.215.035	481.541.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.373.694.300	303.011.816.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		150.872.775.651	139.270.524.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	114.748.006.331	103.068.661.132
- Nguyên giá	222		203.291.250.108	182.797.386.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.543.243.777)	(79.728.725.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	35.906.587.502	35.927.062.970
- Nguyên giá	228		36.784.443.885	36.727.755.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(877.856.383)	(800.692.975)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		218.181.818	274.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	162.338.777.241	162.711.721.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		160.451.148.000	160.451.148.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.260.573.075	2.260.573.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(372.943.834)	
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.162.141.408	1.029.571.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.911.141.408	778.571.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		251.000.000	251.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		837.848.468.947	1.172.573.833.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số: B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		489.406.038.120	810.513.933.577
I. Nợ ngắn hạn	310		489.145.640.104	810.513.933.577
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	435.483.737.333	721.204.119.803
2. Phải trả cho người bán	312		10.159.226.165	10.057.000.806
3. Người mua trả tiền trước	313		1.412.644.013	34.029.237.150
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	3.454.945.117	5.232.725.549
5. Phải trả người lao động	315		24.864.382.808	21.394.337.666
6. Chi phí phải trả	316	14	502.518.482	6.383.456.917
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4.672.409.494	3.953.629.267
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	8.595.776.692	8.259.426.419
II. Nợ dài hạn	330		260.398.016	-
1. Vay và nợ dài hạn	334			
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		260.398.016	
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.442.430.827	362.059.899.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	348.442.430.827	362.059.899.439
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.125.000.000	73.559.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.200.000.000	18.200.000.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.547.000.000	3.520.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		67.570.430.827	84.780.899.439
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		837.848.468.947	1.172.573.833.016
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/09/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			64.180.000	97.180.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			32.935,21	2.494.569,11
- EUR			6,39	76,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

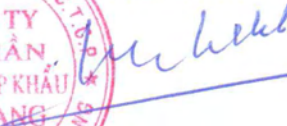
KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2013

Mẫu số: B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	517.278.238.579	703.793.105.166	1.417.181.605.266	1.724.503.361.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.568.220	72.016.976	105.449.901	107.591.200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		517.264.670.359	703.721.088.190	1.417.076.155.365	1.724.395.770.622
4. Giá vốn hàng bán	11	19	487.897.873.511	644.325.446.801	1.335.765.650.558	1.593.113.869.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.366.796.848	59.395.641.389	81.310.504.807	131.281.900.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.899.462.150	9.353.842.836	34.663.916.947	33.586.743.183
7. Chi phí tài chính	22	21	8.158.554.306	11.132.027.840	32.126.280.788	32.909.156.710
<i>Trong đó: lãi vay</i>	23		7.050.422.461	7.623.710.697	23.417.477.786	28.701.341.896
8. Chi phí bán hàng	24	22	23.825.713.353	28.193.207.215	55.664.128.263	66.558.102.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	5.782.030.552	6.805.922.650	18.315.879.728	18.595.801.455
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(500.039.213)	22.618.326.520	9.868.132.975	46.805.583.617
11. Thu nhập khác	31		5.291.997.917	1.032.502.586	8.381.990.225	2.025.831.690
12. Chi phí khác	32		2.575.000	28.710.304	3.531.121	42.311.478
13. Lợi nhuận khác	40	25	5.289.422.917	1.003.792.282	8.378.459.104	1.983.520.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.789.383.704	23.622.118.802	18.246.592.079	48.789.103.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.224.080.340	5.828.375.539	2.763.662.675	10.667.926.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				260.398.016	
17. Thuế TNDN được miễn giảm	53					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.565.303.364	17.793.743.263	15.222.531.388	38.121.177.239
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	196	978	836	2.095

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
TP. LONG XUYỀN - T. AN GIANG


NGUYỄN VĂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2013

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.246.592.079	48.789.103.829
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-
Khấu hao tài sản cố định	02	14.449.236.946	9.066.723.735
Các khoản dự phòng	03	299.772.661	(4.496.518.400)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.763.697.335	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.479.256.109)	(18.659.325.268)
Chi phí lãi vay	06	23.417.477.786	28.701.341.896
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.697.520.698	63.401.325.792
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.178.670.351	(22.100.178.600)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.750.119.963)	(52.367.870.926)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(32.669.726.298)	(27.735.853.409)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.512.342.923)	(1.216.134.647)
Tiền lãi vay đã trả	13	(23.850.995.412)	(29.945.171.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.041.573.512)	(10.190.418.890)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	423.700.000	748.300.001
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.763.321.697)	(1.888.803.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.288.188.756)	(81.294.805.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.067.052.375)	(36.460.027.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	311.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.479.256.109	15.190.439.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.723.203.734	(21.269.587.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.114.940.296.353	2.127.953.266.617
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.404.452.246.823)	(2.071.320.629.260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.300.000.000)	(18.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(316.811.950.470)	38.432.637.357
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(350.376.935.492)	(64.131.755.120)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	575.800.028.914	346.926.737.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(759.315.500)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	225.423.093.422	282.035.666.691

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

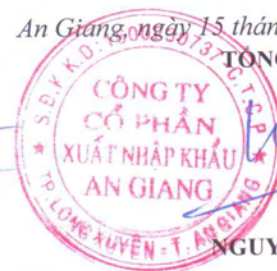
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHƯỚC HƯNG

HUỲNH THANH TÙNG

NGUYỄN VĂN TIẾN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	700.508.517	3.607.337.578
Tiền gửi ngân hàng	1.462.584.905	54.617.691.336
+VND	792.829.397	2.678.676.969
+USD	669.581.763	51.936.928.871
+EUR	173.744	2.085.494
Các khoản tương đương tiền	223.260.000.000	517.575.000.000
	225.423.093.422	575.800.028.914

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
NGẮN HẠN		
Đầu tư ngắn hạn	40.060.000.000	40.371.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	40.060.000.000	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	22.748.728.415	23.686.330.469
Trả trước cho người bán (b)	4.129.528.371	10.781.596.460
Các khoản phải thu khác	146.489.000	1.148.616.750
Cộng	27.024.745.786	35.616.543.679
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(764.128.190)	(555.644.000)
	26.260.617.596	35.060.899.679

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lương thực	15.532.980.274	9.097.037.651
Kinh doanh honda	4.298.124.130	6.329.575.964
Vật tư nông nghiệp	2.574.251.580	7.916.344.423
Khác	343.372.431	343.372.431
	22.748.728.415	23.686.330.469

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lương thực		-
Kinh doanh honda	2.220.014.801	122.781.372
Đầu tư máy móc thiết bị	1.508.897.070	10.133.517.070
Vật tư nông nghiệp		90.817.704
Khác	400.616.500	434.480.314
	4.129.528.371	10.781.596.460

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.628.228.410	1.520.194.908
Công cụ dụng cụ	3.914.295.881	3.280.293.705
Thành phẩm	165.879.514.611	129.110.510.351
Hàng hóa	51.850.075.560	51.747.266.722
Hàng gửi đi bán		31.863.728.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(281.655.363)
	229.272.114.462	217.240.339.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	379.772.727	
Thuế GTGT được khấu trừ	278.961.405	608.207.787
Tạm ứng	800.215.035	481.541.111
	<u>1.458.949.167</u>	<u>1.089.748.898</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
Mua trong kỳ	8.166.005.222	12.046.849.911	911.856.360	1.101.759.092	22.226.470.585
Đầu tư XDCB hoàn Thành		4.714.100.000			4.714.100.000
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(591.903.333)	(4.580.420.314)	(34.839.090)	(1.239.544.058)	(6.446.706.795)
Tại ngày 30/09/2013	<u>90.027.616.414</u>	<u>100.826.221.728</u>	<u>8.207.999.337</u>	<u>4.229.412.629</u>	<u>203.291.250.108</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	38.350.336.467	35.287.061.597	3.878.781.177	2.212.545.945	79.728.725.186
Khấu hao trong kỳ	4.854.100.931	8.284.560.265	683.136.490	550.275.837	14.372.073.523
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(499.608.611)	(4.027.391.921)	(1.465.454)	(1.029.088.946)	(5.557.554.932)
Tại ngày 30/09/2013	<u>42.704.828.787</u>	<u>39.544.229.941</u>	<u>4.560.452.213</u>	<u>1.733.732.836</u>	<u>88.543.243.777</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	<u>44.103.178.058</u>	<u>53.358.630.534</u>	<u>3.452.200.890</u>	<u>2.154.651.650</u>	<u>103.068.661.132</u>
Tại ngày 30/09/2013	<u>47.322.787.627</u>	<u>61.281.991.787</u>	<u>3.647.547.124</u>	<u>2.495.679.793</u>	<u>114.748.006.331</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	36.647.555.945	-	80.200.000	36.727.755.945
Mua trong kỳ				-
Tăng khác	56.687.940			56.687.940
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2013	<u>36.704.243.885</u>	<u>-</u>	<u>80.200.000</u>	<u>36.784.443.885</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	720.492.975	-	80.200.000	800.692.975
Khấu hao trong kỳ	77.163.408			77.163.408
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2013	<u>797.656.383</u>	<u>-</u>	<u>80.200.000</u>	<u>877.856.383</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	<u>35.927.062.970</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.927.062.970</u>
Tại ngày 30/09/2013	<u>35.906.587.502</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.906.587.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
	<u>162.711.721.075</u>	<u>162.711.721.075</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	30/09/2013	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2013
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội (*)	25,00%	150.000.000.000	25,00%	150.000.000.000
		<u>160.451.148.000</u>		<u>160.451.148.000</u>

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	30/09/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	1.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	<u>2.260.573.075</u>	<u>2.260.573.075</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang		28.650.000.000
-NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	92.534.008.160	243.524.600.000
-NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	175.282.230.000	229.260.000.000
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC	31.640.676.315	118.495.800.000
-Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN An Giang	15.000.000.000	
-Ngân hàng TNHH MTV ANZ	64.062.295.000	64.652.500.000
-NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang	50.285.000.000	29.148.000.000
-Vay cá nhân công ty	6.679.527.858	7.473.219.803
Nợ dài hạn đến hạn Phải trả		
	<u>435.483.737.333</u>	<u>721.204.119.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 28/05/2013 và Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 15/06/2013 số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 15/05/2012. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2014. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng tại kho 1 PX Long Xuyên, hệ thống đấu trộn gạo Premix tại kho Long Xuyên và hệ thống máy móc thiết bị tại kho Sơn Hòa, PX Ba Thê. Các hình thức bảo đảm vốn vay khác là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 28/2013/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/4/2013 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/VBSĐBS ngày 17/06/2013 với hạn mức tín dụng tối đa là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/04/2012 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh lương thực. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 15/04/2013 đến ngày 15/04/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC - Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với Nh HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011, phụ lục số 0034.01/PLHĐTD2-VIB621/12 ngày 27/04/2012 và phụ lục số 0034.02/PLHĐTD2-VIB621/12 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 05 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 4 năm từ ngày 15/09/2011 đến ngày 15/09/2015. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số H.M.0047.13/HĐTD ngày 04/03/2013 và phụ lục HĐTD số HM 0047.13/PLHĐTD ngày 19/06/2013 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn kinh doanh lương thực. Thời hạn vay đối với từng lần nhận nợ được ghi cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của MHB từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1.125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1.00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012, lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến tháng 07/2013 và lãi suất 0,6%/tháng từ tháng 08/2013 đến nay.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.999.341.387	1.601.799.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	893.634.147	2.277.886.789
Thuế thu nhập cá nhân	561.969.583	1.353.038.772
	3.454.945.117	5.232.725.549

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dự phòng tiền tàu		4.535.683.717
Chi phí bảo hiểm		48.820.660
Tiền ăn giữa ca		339.150.000
Chi phí kiểm toán		60.000.000
Lãi tiền vay phải trả	502.518.483	1.399.800.540
	502.518.483	6.383.456.917

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.809.715.826	3.203.400.826
Quỹ phúc lợi xã hội	1.816.060.866	2.086.025.593
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	8.595.776.692	8.259.426.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	182.000.000.000	863.985.578	17.510.000.000	70.039.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lãi trong năm						51.325.164.368	51.325.164.368
Trích các quỹ			690.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		8.856.585.843					8.856.585.843
Chi trả cổ tức còn lại năm 2011						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác		(9.720.571.421)				(1.824.709.704)	(11.545.281.125)
Tại ngày 31/12/2012	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Lãi trong kỳ						15.222.531.387	15.222.531.387
Trích các quỹ				2.566.000.000	1.027.000.000	(5.133.000.000)	(1.540.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức còn lại năm 2012						(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Khác							-
Tại ngày 30/09/2013	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	67.570.430.827	348.442.430.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.140.385.256.205	275.543.425.349	1.147.473.811	1.417.076.155.365	-	1.417.076.155.365
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận				-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ						
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	64.463.628.800	16.819.109.099	27.766.908	81.310.504.807	-	81.310.504.807
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	26.067.052.375	-	-	26.067.052.375	-	26.067.052.375
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	331.646.318.375	44.031.128.036	2.723.912.100	378.401.358.511	-	378.401.358.511
Tài sản không phân bổ				-	-	459.447.110.436
Cộng						837.848.468.947
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	438.046.716.727	5.394.132.164	122.000.000	443.562.848.891	-	443.562.848.891
Nợ phải trả không phân bổ				-	-	45.843.189.229
Cộng						489.406.038.120

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.414.444.834.107	1.722.208.908.373
Doanh thu bán gạo	985.178.813.951	1.234.603.449.697
Doanh thu tấm, cám	146.326.439.664	208.983.898.606
Doanh thu lúa	7.457.802.550	4.336.492.124
Doanh thu củi trấu, trấu	1.235.917.905	496.927.097
Doanh thu bán bao bì	264.442.280	189.534.800
Doanh thu bán xe honda	221.433.626.370	171.162.924.294
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	51.373.027.820	41.656.498.648
Doanh thu bán phân bón	1.147.473.811	60.766.186.435
Doanh thu khoai môn	27.289.756	12.996.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.736.771.159	2.294.453.449
	1.417.181.605.266	1.724.503.361.822
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán	(105.449.901)	(107.591.200)
Cộng	1.417.076.155.365	1.724.395.770.622
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	946.025.907.083	1.177.976.965.628
Giá vốn tấm, cám	123.438.410.757	155.705.253.870
Giá vốn lúa	5.179.676.641	2.693.208.909
Giá vốn củi trấu, trấu	1.090.411.043	136.810.188
Giá vốn bán bao bì	165.221.879	170.984.189
Giá vốn bán xe honda	213.228.438.043	163.038.907.873
Giá vốn bán phụ tùng xe honda	45.495.878.207	35.264.577.784
Giá vốn bán phân bón	1.119.706.903	58.117.646.780
Giá vốn khoai môn	22.000.002	9.514.659
Cộng	1.335.765.650.558	1.593.113.869.880
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.467.235.893	12.541.927.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.012.020.216	6.117.397.478
Lãi bán ngoại tệ	1.606.707.400	10.502.275.058
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	2.281.862.465	2.228.571.643
Lãi bán hàng trả chậm	296.090.973	2.196.571.214
Cộng	34.663.916.947	33.586.743.183
21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.417.477.786	28.701.341.896
Lỗ do bán ngoại tệ	3.519.057.000	3.590.472.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.815.252.168	606.103.177
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	374.493.834	11.239.000
Cộng	32.126.280.788	32.909.156.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nhân viên	14.181.947.919	10.227.495.946
Chi phí vật liệu, bao bì	9.294.453.182	12.475.976.015
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	829.802.504	312.136.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	431.946.735	436.587.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.339.551.448	41.682.739.961
Chi phí bằng tiền khác	(3.413.573.525)	1.423.166.208
Cộng	55.664.128.263	66.558.102.143

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.814.388.942	11.446.169.134
Chi phí vật liệu quản lý	178.914.242	256.230.758
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.038.351	359.246.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.157.214.874	1.010.656.747
Thuế, phí và lệ phí	979.011.342	678.600.073
Chi phí dự phòng	208.484.190	(39.850.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.611.712	1.713.372.561
Chi phí bằng tiền khác	2.319.216.075	3.171.376.154
Cộng	18.315.879.728	18.595.801.455

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.782.979.174.696	1.112.797.905.375
Chi phí nhân công	47.828.091.222	36.532.219.654
Chi phí khấu hao	14.449.236.931	6.474.046.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.111.782.216	52.706.531.052
Chi phí khác	584.379.353	5.648.794.208
	1.896.952.664.418	1.214.159.497.186

25. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	6.618.244.000	
Thu nhập bất thường khác	1.763.746.225	2.025.831.690
Thu nhập khác	8.381.990.225	2.025.831.690
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		28.710.304
Chi phí bất thường khác	3.531.121	13.601.174
Chi phí khác	3.531.121	42.311.478
Lợi nhuận khác	8.378.459.104	1.983.520.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.246.592.079	48.789.103.829
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(8.589.297.998)	(6.117.397.478)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	585.350.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	10.242.644.081	42.671.706.351
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.560.661.020	10.667.926.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2011	203.001.654	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.763.662.674	10.667.926.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	260.398.016	

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.222.531.387	38.121.177.239
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	15.222.531.387	38.121.177.239
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	836	2.095

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.423.093.422	575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.895.217.415	24.834.947.219
Đầu tư ngắn hạn	40.060.000.000	40.371.000.000
Đầu tư dài hạn	162.338.777.241	162.711.721.075
Tổng cộng	450.717.088.078	803.717.697.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	435.483.737.333	721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	14.831.635.659	14.010.630.073
Chi phí phải trả	502.518.482	6.383.456.917
Tổng cộng	450.817.891.474	741.598.206.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	30/09/2013	01/01/2013	30/09/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.935,21	2.494.569,11	6,39	76,18
Phải thu khách hàng và phải thu khác	569.862,90	365.417,75		
Cộng	602.798,11	2.859.986,86	6,39	76,18

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	30/09/2013	01/01/2013	30/09/2013	01/01/2013
Các khoản vay ngắn hạn	9.555.000,00	21.245.000,00		
Phải trả khách hàng		13.984,01		
Chi phí phải trả		17.033,00		
Cộng	9.555.000,00	21.276.017,01	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 năm - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/09/2013			
Các khoản vay	435.483.737.333		435.483.737.333
Phải trả người bán và phải trả khác	14.831.635.659		14.831.635.659
Chi phí phải trả	502.518.482		502.518.482
Cộng	450.817.891.474	-	450.817.891.474
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	721.204.119.803		721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073		14.010.630.073
Chi phí phải trả	6.383.456.917		6.383.456.917
Cộng	741.598.206.793	-	741.598.206.793
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/09/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.423.093.422		225.423.093.422
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.895.217.415		22.895.217.415
Đầu tư dài hạn		162.338.777.241	162.338.777.241
Cộng	248.318.310.837	162.338.777.241	410.657.088.078
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914		575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.834.947.219		24.834.947.219
Đầu tư dài hạn		162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	600.634.976.133	162.711.721.075	763.346.697.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 9 tháng đầu năm 2013, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 <u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang Nhận chia cổ tức	2.794.940.775	5.808.780.828
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	41.457.570.000	60.112.565.625
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		225.036.014.987
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	617.797.620	617.797.620
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	660.008.160	
Mua sản phẩm (bao bì)		2.828.200.795
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		3.548.337.799
Nhận chi cổ tức		
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	113.754.900	143.643.020
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	10.413.217.514	11.737.351.086
Tại ngày 30/09/2013 số dư của các bên liên quan như sau :		
	30/09/2013 <u>VND</u>	01/01/2013 <u>VND</u>
Khoản khách hàng trả trước		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	510.000	6.500.000.000
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	273.000.000	402.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2013

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2013	30/09/2012
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	1,16
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,60	0,72
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,46	0,47
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,74	7,61
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,07	2,20
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,82	3,94
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	4,37	10,24
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,07	0,09
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	140,46	160,01
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,03	0,03
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	58,41	61,54

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIẾN